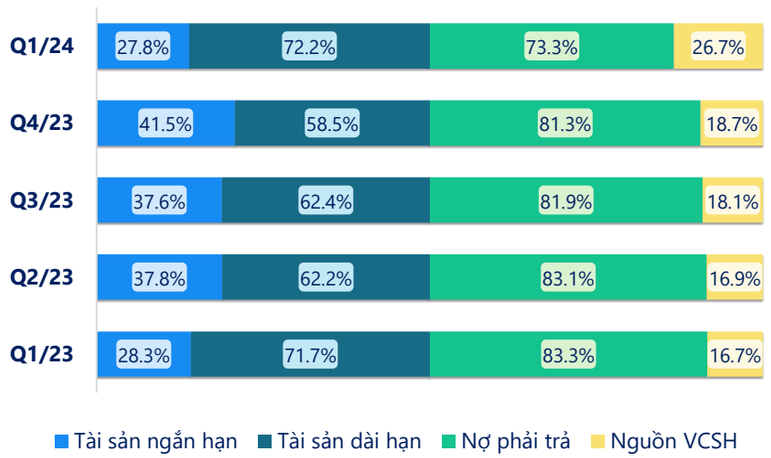
FireAnt

CTCP Than Hà Lầm - Vinacomin (HNX: HLC)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	15,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,531
SL cổ phiếu LH	25,415,199
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40,560
% sở hữu nước ngoài	7.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	404
P/E	4.5
EPS	3,501

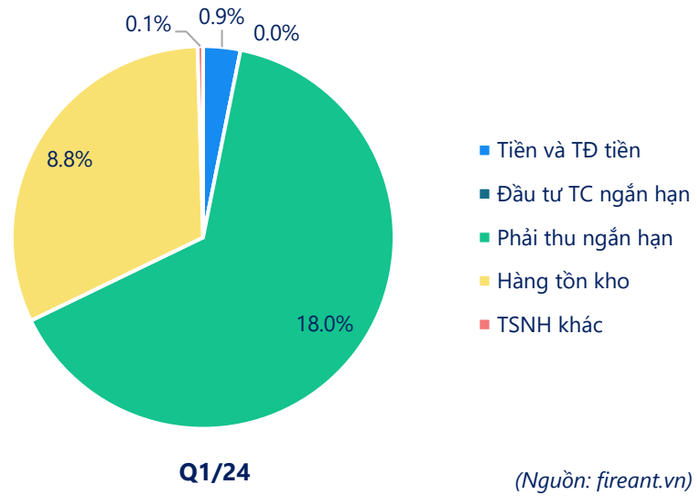
	YTD	1T	3T	6T
HLC	32.5%	26.2%	32.5%	38.3%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



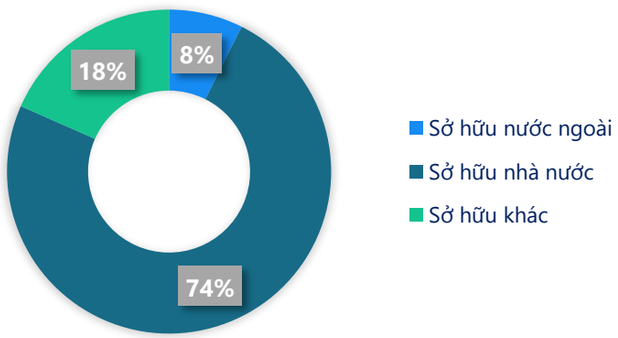
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



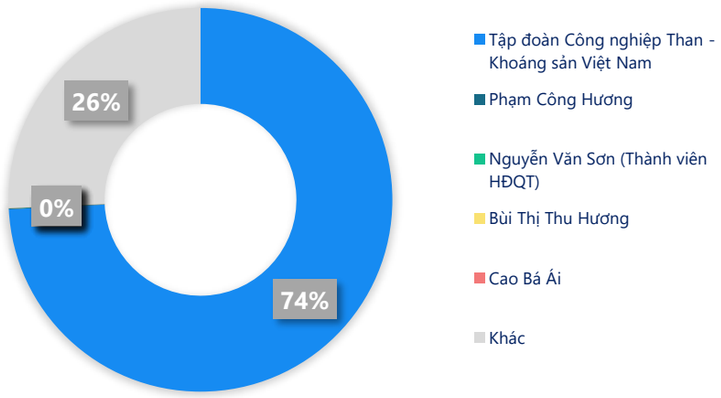
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



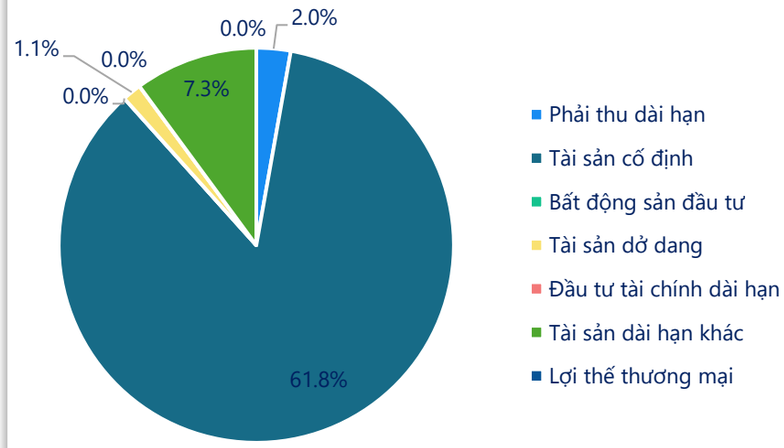
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

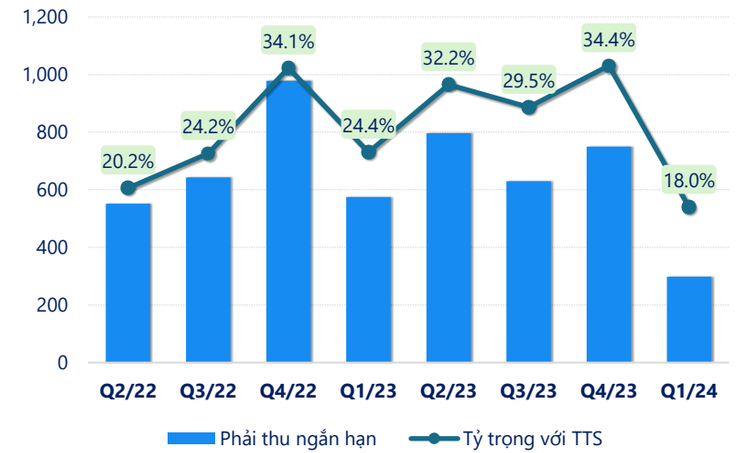
CTCP Than Hà Lầm - Vinacomin (HNX: HLC)

Tiền và tương đương tiền



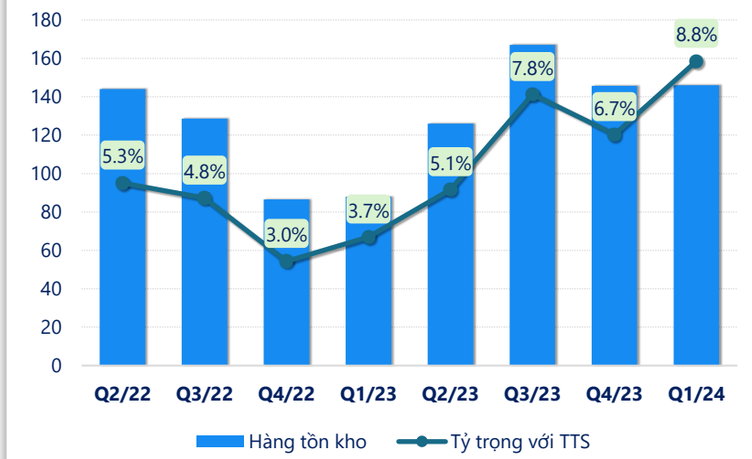
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



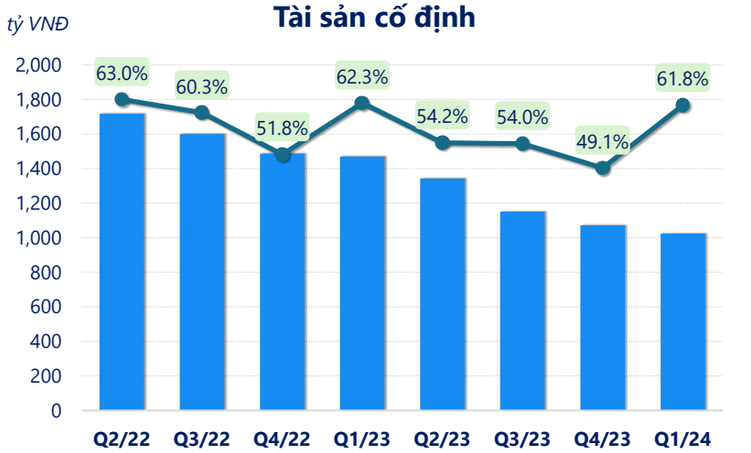
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



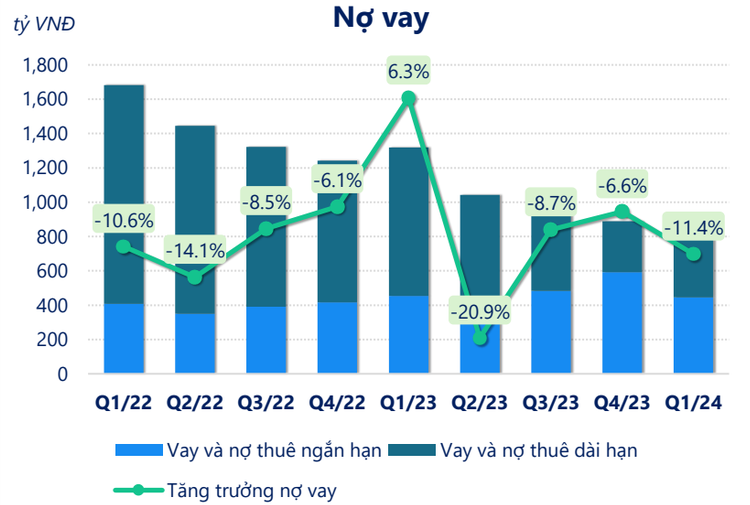
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



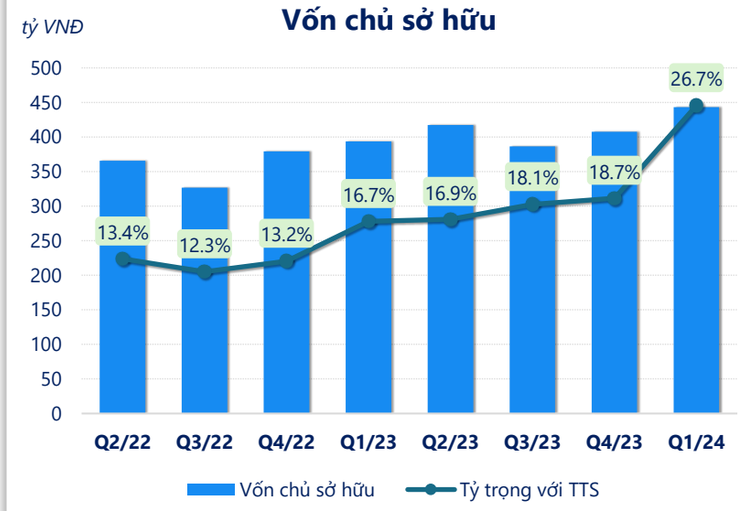
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

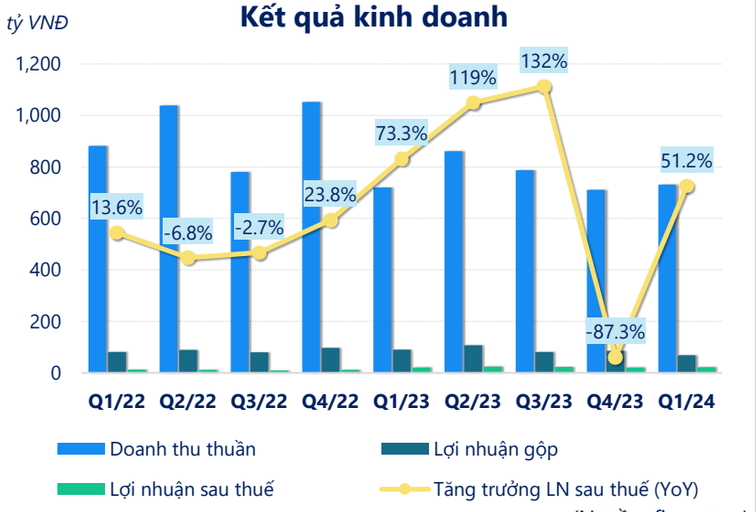


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

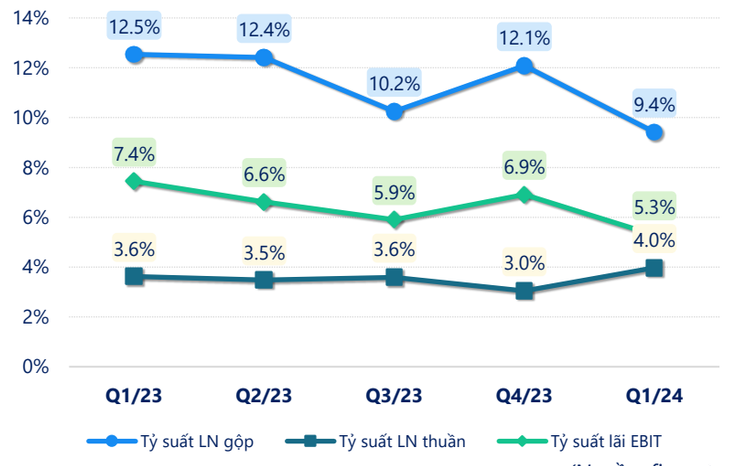
CTCP Than Hà Lầm - Vinacomin (HNX: HLC)

Kết quả kinh doanh



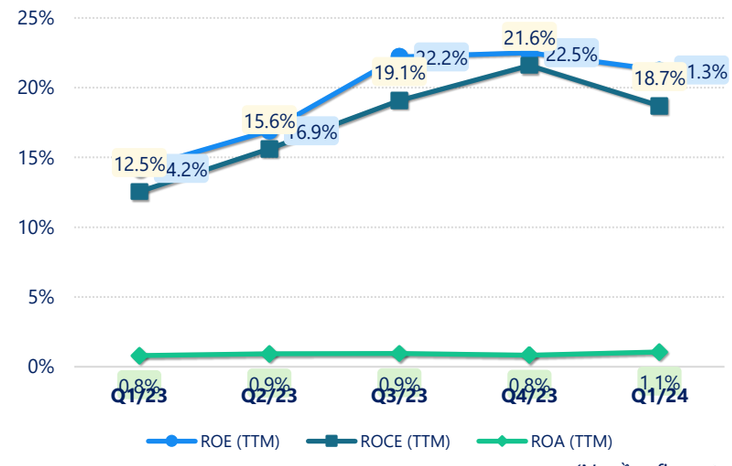
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



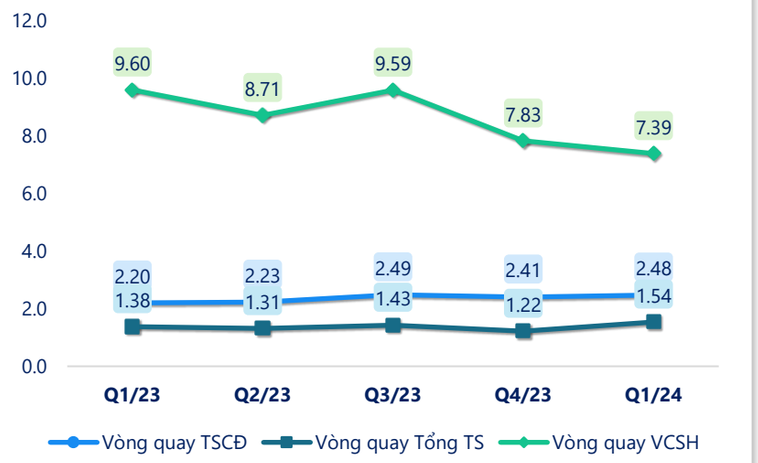
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



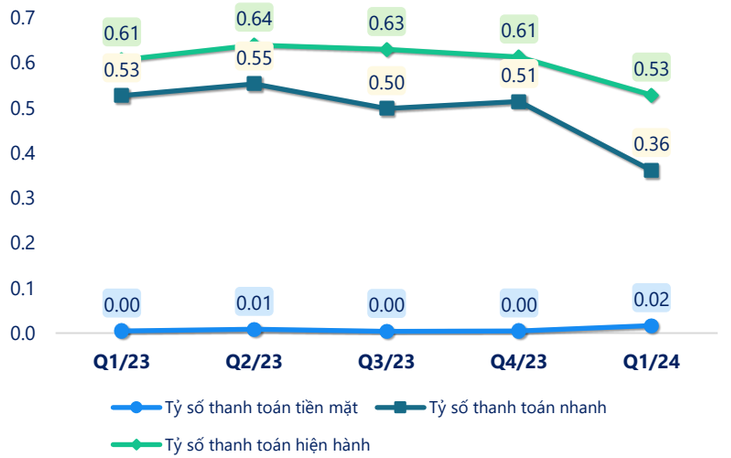
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



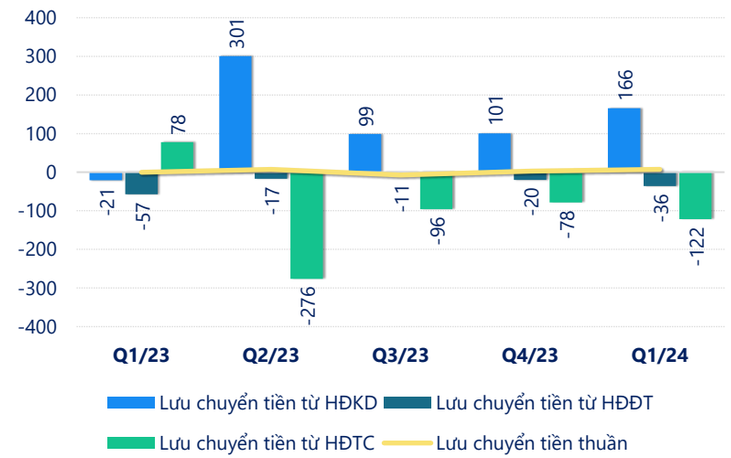
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Than Hà Lầm - Vinacomin (HNX: HLC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,658**	**2,248**	**-26.2%**
Tài sản ngắn hạn	460	966	-52.3%
Tiền và tương đương tiền	14.5	7.19	101%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	298	810	-63.2%
Hàng tồn kho	146	147	-0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.14	1.88	14.1%
Tài sản dài hạn	**1,197**	**1,281**	**-6.6%**
Phải thu dài hạn	33.6	33.6	0.0%
Tài sản cố định	1,024	1,071	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.8	49.7	-62.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**121**	**127**	**-5.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,215	1,826	-33.5%
Nợ ngắn hạn	**871**	**1,528**	**-43.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	445	592	-24.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	187	202	-7.3%
Nợ dài hạn	343	297	15.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	343	297	15.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**443**	**422**	**5.1%**
Vốn chủ sở hữu	**443**	**422**	**5.1%**
Vốn điều lệ	254	254	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	720	860	787	711	731
Giá vốn hàng bán	629	754	707	625	662
Lợi nhuận gộp	90.2	107	80.7	85.9	68.8
Doanh thu HĐTC	0.03	-0.02	0.02	0.92	0.02
Chi phí TC	33.5	38.1	18.2	22.9	9.41
Chi phí lãi vay	27.5	27.0	18.2	22.9	9.41
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.66	1.40	0.88	1.46	0.83
Chi phí QLDN	30.1	37.3	33.4	40.8	29.5
LN thuần từ HĐKD	26.1	30.0	28.3	21.7	29.1
Lợi nhuận khác	0.06	0.02	0.04	4.65	0.20
LN trước thuế	26.1	30.0	28.3	26.3	29.3
Lợi nhuận sau thuế	20.9	24.0	22.7	21.0	21.3
LNST của CĐ cty mẹ	20.9	24.0	22.7	21.0	21.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.6	301	98.7	101	166
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.3	-17.4	-10.5	-19.9	-36.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	77.6	-276	-95.6	-78.4	-122
Tiền đầu kỳ	5.50	5.17	12.2	4.81	7.19
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.32**	**7.07**	**-7.43**	**2.38**	**7.29**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.17	12.2	4.81	7.19	14.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic